

Waves

A-Level Physics · Vocabulary

English	中文	Pinyin
wave	波	bō
energy	能量	néng liàng
medium	介质	jiè zhì
oscillate	振动	zhèn dòng
transverse wave	横波	héng bō
longitudinal wave	纵波	zòng bō
progressive wave	行波	xíng bō
displacement	位移	wèi yí
vector	矢量	shǐ liàng
amplitude	振幅	zhèn fú
wavelength	波长	bō cháng
in phase	同相	tóng xiāng
crest	波峰	bō fēng
period	周期	zhōu qī
frequency	频率	pín lǜ
hertz	赫兹	hè zī
speed	速率	sù lǜ
phase difference	相位差	xiàng wèi chà
radian	弧度	hú dù
propagate	传播	chuán bō
cathode-ray oscilloscope	示波器	shì bō qì
time-base	时基	shí jī
y-gain	垂直增益	chuí zhí zēng yì
intensity	强度	qiáng dù
power	功率	gōng lǜ
point source	点源	diǎn yuán
wavefront	波前	bō qián
perpendicular	垂直	chuí zhí
compression	压缩	yā suō
rarefaction	稀疏	xī shū
sine curve	正弦曲线	zhèng xián qū xiàn
source	波源	bō yuán
stationary	静止	jìng zhǐ
observer	观察者	guān chá zhě
Doppler effect	多普勒效应	duō pǔ lè xiào yìng
electromagnetic wave	电磁波	diàn cí bō
vacuum	真空	zhēn kōng
electromagnetic spectrum	电磁波谱	diàn cí bō pǔ
microwaves	微波	wēi bō
infrared	红外线	hóng wài xiàn
ultraviolet	紫外线	zǐ wài xiàn
X-rays	X 射线	X shè xiàn

English	中文	Pinyin
gamma-rays	射线	shè xiàn
polarisation	偏振	piān zhèn
plane-polarised	平面偏振	píng miàn piān zhèn
polarising filter	偏振片	piān zhèn piàn
transmission axis	透光轴	tòu guāng zhóu
Malus's law	马吕斯定律	mǎ lǚ sī dìng lǜ